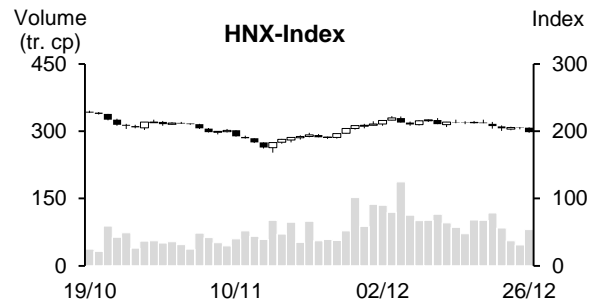
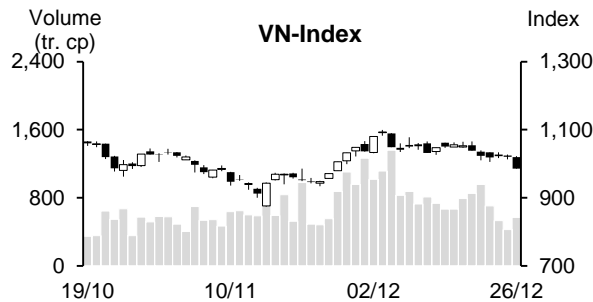


26/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	985.21	-3.44%	987.77	-4.48%	198.50	-3.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	623.67	14.59%	210.94	36.13%	98.32	96.82%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	567.03	33.75%	175.29	34.95%	81.07	74.58%
TB 20 phiên (tr. cp)	846.86	-33.04%	268.17	-34.63%	104.51	-22.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	9,980	9.66%	4,856	33.51%	1,268	111.34%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,493	24.80%	3,803	31.12%	961	73.17%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,577	-37.45%	6,112	-37.79%	1,398	-31.30%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	56	12%	1	3%	42	20%
Số mã giảm	382	79%	29	97%	139	67%
Số mã đứng giá	44	9%	0	0%	28	13%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán Việt Nam vừa trải qua một phiên giao dịch “ngày thứ hai đen tối”. Các chỉ số chính đồ lừa ngay từ phiên sáng với diễn biến áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Thanh khoản chỉ dừng ở mức thấp khi nhiều nhà đầu tư vẫn chọn đứng ngoài. Tuy nhiên, ngay khi VN-Index thủng mốc 1,000 điểm trong phiên chiều, tín hiệu bán tháo đã được kích hoạt ồ ạt. Hàng loạt cổ phiếu đồng loạt giảm sàn, kể cả những mã Bluechips đã đẩy VN-Index lao dốc mạnh và đóng cửa ở mức thấp nhất phiên. Riêng rổ VN30 chỉ có duy nhất GAS giữ được sắc xanh. Giữa lúc tâm lý của các nhà đầu tư trong nước đang hỗn loạn, khối ngoại vẫn miệt mài “bắt đáy” khi đẩy mạnh mua ròng trong phiên hôm nay.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng nhưng vẫn dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA50 với nền giảm cô đặc và đường MA5 đang tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên. Thêm vào đó, đường MACD hướng xuống dưới Signal duy trì tín hiệu bán và đường RSI nằm dưới Midline cho thấy áp lực giảm đang hiện hữu, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng GAP 970 – 980 điểm của phiên 28/11 hoặc tiến xuống vùng hỗ trợ thấp hơn là quanh vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm điểm mạnh và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 hướng xuống dưới MA50, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực về vùng hỗ trợ 168 điểm (đáy cũ tháng 11). Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro bất lợi từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: PLX (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: ACV, TDM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Chốt lời	27/12/22	30.2	26.2	15.3%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACV	Quan sát mua	27/12/22	85	90 95	Giữ giá tốt trên vùng EMA12,26 trong lúc thị trường điều chỉnh + MACD Histogram tăng nhẹ trở lại -> có cơ hội break nền khi thị trường hồi phục trở lại
2	TDM	Quan sát mua	27/12/22	36.15	38.5-40	Giữ giá tốt trên vùng EMA12,26 trong lúc thị trường điều chỉnh -> có cơ hội tiếp tục xu hướng tăng khi thị trường hồi phục trở lại, có thể chờ mua vùng 34.5-35

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Mua	23/12/22	173	175.3	-1.3%	192	9.5%	169	-3.6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Loạt tổ chức quốc tế nâng dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

Nhiều tổ chức quốc tế nhìn nhận 2022 là năm phục hồi tích cực của Việt Nam với mức tăng trưởng tiếp tục vượt trội so với mặt bằng chung tại châu Á. Song tốc độ tăng trưởng có thể chậm hơn trong năm 2023 khi đối mặt với nhiều thách thức.

Ngân hàng Thế giới (WB) đánh giá Việt Nam sẽ là nền kinh tế dẫn đầu khu vực Đông Á - Thái Bình Dương với mức tăng trưởng 7,2% trong năm nay và 6,7% trong năm sau. Tương tự, Khối nghiên cứu của ngân hàng HSBC cũng nâng dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam năm nay từ 7,6% lên 8,1%.

Trong báo cáo mới nhất công bố ngày 14/12, ADB nâng mức dự báo tăng trưởng kinh tế năm nay lên 7,5%, trong khi lạm phát 2022 được điều chỉnh xuống còn 3,5%.

Còn Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2022 tăng lên từ mức 6% lên 7-7,5%. Tuy nhiên, do cầu bên ngoài chậm lại và điều kiện tài chính thắt chặt hơn, tổ chức này đã hạ dự báo tăng trưởng trong năm 2023 xuống 5,8% thay vì 6,2% so với trước đó.

Lãi suất liên ngân hàng hạ nhiệt, NHNN liên tục hút bớt tiền về

Theo cập nhật của NHNN, lãi suất liên ngân hàng tuần qua có xu hướng tiếp tục sụt giảm. Ngày 22/12, lãi suất kỳ hạn qua đêm đã giảm xuống còn 3,77%/năm.

Ngoài ra, lãi suất các ngân hàng vay mượn nhau trên liên ngân hàng ở các kỳ hạn 3-6 tháng cũng giảm mạnh. Từ mức cao nhất trên 11%/năm, đã giảm về còn 6,86%/năm (3 tháng) và 8,93%/năm (6 tháng).

Trong tuần qua, NHNN đã bắt ngờ mở lại kênh hút tiền bằng tín phiếu sau hơn 1 tháng tạm dừng. Ngày 20/12, NHNN đã hút 20.000 tỷ đồng tín phiếu kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 4,37%/năm. Ba phiên sau đó (21-23/12), NHNN cũng hút mỗi phiên thêm 20.000 tỷ đồng, tín phiếu kỳ hạn 7 ngày, lãi suất 3,98%/năm. Theo đó, tổng cộng NHNN đã hút về 80.000 tỷ đồng qua kênh tín phiếu.

Động thái hút tiền của NHNN diễn ra sau khi cơ quan này bơm tiền trên thị trường mở với kỳ hạn dài trong tuần trước đó, nhằm hỗ trợ thanh khoản cho thị trường sau khi nới room tín dụng lên 15,5-16% cho toàn hệ thống.

Giá gạo Việt tăng mạnh, dự báo lập kỷ lục 4 tỷ USD

Theo Hiệp hội Lương thực Việt Nam, giá gạo xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường tiếp tục tăng trong những ngày gần đây. Ngày 24/12, giá chào bán gạo xuất khẩu 5% tấm của Việt Nam ở mức 453 USD/tấn (tăng 10 USD/tấn so với đầu tháng 12).

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (NN&PTNT), tính đến hết tháng 11, gạo xuất khẩu của Việt Nam ước đạt 600.000 tấn với giá trị 296 triệu USD, đưa tổng khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo trong 11 tháng của năm 2022 đạt lần lượt 6,7 triệu tấn và 3,2 tỷ USD (tăng 6,9% so với cùng kỳ 2021).

Dự tính, trong tháng 12, Việt Nam sẽ xuất khẩu khoảng hơn 600.000 tấn gạo. Với đà này, năm 2022, xuất khẩu gạo đạt hơn 7 triệu tấn, trị giá kỷ lục gần 4 tỷ USD.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

GAS ước doanh thu 2022 trên 100 ngàn tỷ, cao nhất lịch sử thành lập

Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PV GAS, HOSE: GAS) đã công bố sơ bộ kết quả kinh doanh ước đạt năm 2022, tổng doanh thu của GAS ước trên 100 ngàn tỷ đồng - mức doanh thu cao nhất lịch sử, vượt 25% kế hoạch năm và tăng 25% so với năm trước. Lợi nhuận trước thuế đạt trên 16.6 ngàn tỷ đồng, bằng 189% kế hoạch, tăng 49%; lãi sau thuế trên 13.3 ngàn tỷ đồng, bằng 189% kế hoạch, tăng 51% so với năm 2021.

GAS hoàn thành vượt mức kế hoạch sản lượng condensate (đạt trên 100 ngàn tấn, bằng 155% kế hoạch, về đích trước kế hoạch 5 tháng) và sản lượng LPG kinh doanh (đạt trên 2 triệu tấn, bằng 118% kế hoạch, tương đương năm 2021 và về đích trước kế hoạch 2 tháng).

Saigontel lập công ty sản xuất linh kiện điện tử 230 tỷ tại Quảng Ninh

HQĐT CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn (Saigontel, HOSE: SGT) thông qua việc góp 100% vốn thành lập công ty con là Công ty TNHH Linh kiện điện tử Quảng Yên với vốn điều lệ 230 tỷ đồng.

Theo BCTC tại thời điểm 30/09/2022, Saigontel có tổng cộng 6 công ty con sở hữu trực tiếp được hợp nhất và 5 công ty liên kết hoạt động đa dạng trong các lĩnh vực như kinh doanh bất động sản; kinh doanh máy móc; sản xuất điện mặt trời, bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử...

BCM sẽ không duy trì tỷ lệ sở hữu 30% tại liên doanh với Warburg Pincus

Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (HOSE: BCM) thông báo sẽ không tham gia mua cổ phần dự kiến phát hành thêm của công ty liên kết - CTCP Phát triển Công nghiệp (Công ty BW).

Theo BCM, vốn điều lệ hiện tại của Công ty BW gần 13,775 tỷ đồng, trong đó BCM sở hữu 30% vốn, tương đương hơn 4,132 tỷ đồng.

Nếu đợt chào bán cổ phần sắp tới diễn ra thành công, vốn điều lệ của Công ty BW sẽ tăng lên hơn 17,826 tỷ đồng. Tuy nhiên, do không tham gia mua thêm cổ phần, tỷ lệ sở hữu của BCM tại đây sẽ giảm còn 23.2%.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	102,600	1.08%	0.05%
CRE	9,300	2.99%	0.00%
CKG	19,650	6.79%	0.00%
EVF	8,600	2.99%	0.00%
CSM	14,650	5.02%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	14,200	6.77%	0.12%
PTI	49,000	5.38%	0.08%
EVS	13,300	7.26%	0.04%
VNT	77,200	9.97%	0.03%
SHN	8,300	7.79%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	47,000	-5.62%	-0.30%
VIC	52,900	-3.99%	-0.21%
VPB	17,200	-6.27%	-0.19%
CTG	26,050	-5.79%	-0.19%
HPG	17,100	-6.81%	-0.18%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	31,200	-9.04%	-0.41%
SHS	8,000	-9.09%	-0.26%
VCS	53,700	-5.12%	-0.18%
CEO	17,000	-9.57%	-0.18%
PVS	21,400	-4.04%	-0.17%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	17,100	-6.81%	31,382,368
VND	13,050	-6.79%	28,506,569
VPB	17,200	-6.27%	26,488,580
SHB	9,630	-6.96%	21,552,060
STB	21,900	-6.81%	20,486,815

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,000	-9.09%	26,740,931
CEO	17,000	-9.57%	11,952,080
PVS	21,400	-4.04%	5,269,993
IDJ	7,400	-9.76%	2,981,307
IDC	31,200	-9.04%	2,630,743

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	17,100	-6.81%	550.0
VPB	17,200	-6.27%	470.7
STB	21,900	-6.81%	460.8
VND	13,050	-6.79%	380.0
SSI	17,050	-6.83%	327.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,000	-9.09%	221.8
CEO	17,000	-9.57%	207.1
PVS	21,400	-4.04%	116.6
IDC	31,200	-9.04%	87.0
MBS	11,700	-8.59%	27.9

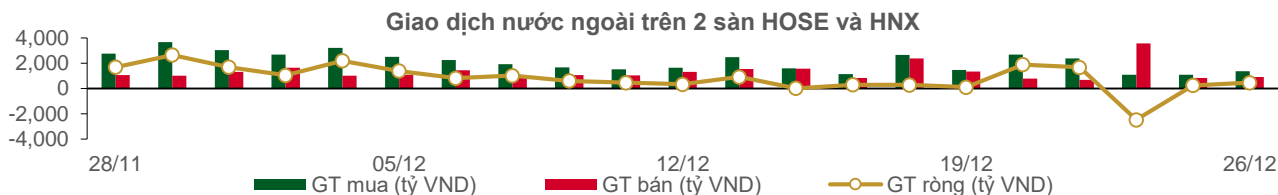
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	6,650,000	325.85
MSN	1,974,000	200.36
TPB	5,809,360	122.00
HPG	5,475,000	103.63
VIB	4,900,000	98.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	7,260,000	107.03
VIT	2,655,044	58.41
IPA	3,383,756	38.91
HHC	299,100	31.41
VHL	1,245,000	31.13

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	49.96	1,355.61	35.48	910.26	14.48	445.35
HNX	1.00	24.40	0.23	2.24	0.78	22.16
Tổng 2 sàn	50.96	1,380.01	35.71	912.50	15.25	467.51



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	42,600	6,650,000	325.85
HPG	17,100	7,817,200	144.28
VCB	78,900	953,300	76.39
VNM	76,000	715,300	54.94
MBB	16,800	2,656,200	50.33

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	31,200	408,800	13.97
PVS	21,400	300,000	6.43
CEO	17,000	84,700	1.49
SHS	8,000	80,500	0.68
BVS	16,900	30,000	0.53

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	42,600	6,651,700	325.93
VHM	47,000	1,213,300	58.36
MBB	16,800	2,654,200	50.30
E1VFN30	17,160	2,519,600	43.67
VCB	78,900	465,800	37.15

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	8,000	138,500	1.15
THD	36,100	17,300	0.61
NRC	3,900	34,500	0.14
PVC	12,500	7,100	0.09
IVS	5,100	17,000	0.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	17,100	7,293,700	135.07
VCB	78,900	487,500	39.23
PVD	17,600	1,951,900	34.91
VNM	76,000	435,200	33.57
BID	38,800	650,400	25.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	31,200	408,600	13.96
PVS	21,400	300,000	6.43
CEO	17,000	83,700	1.47
BVS	16,900	30,000	0.53
DTD	11,400	35,700	0.42

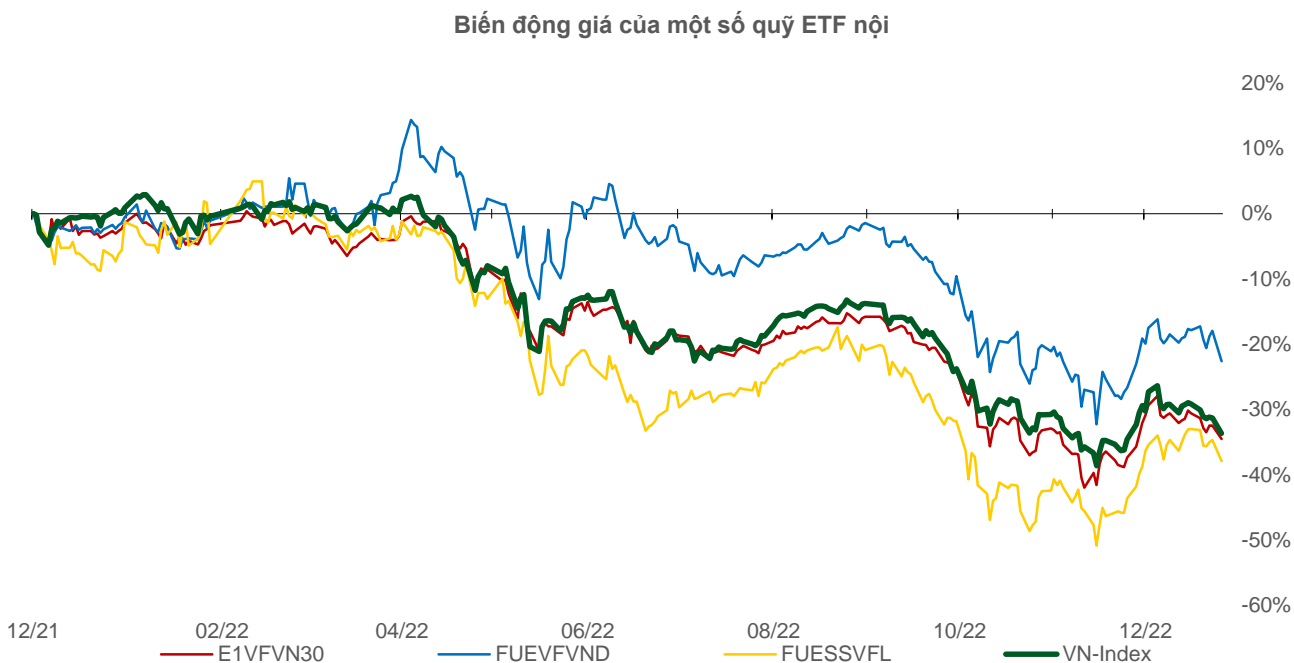
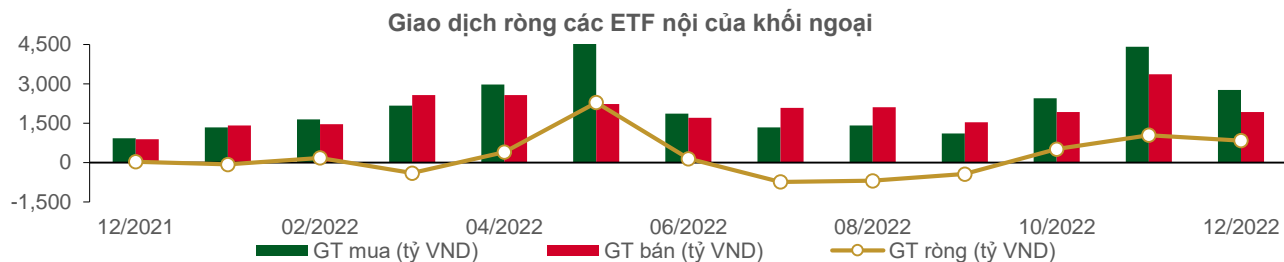
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	47,000	(236,200)	(10.79)
SHB	9,630	(714,600)	(7.15)
VGC	33,950	(188,100)	(6.65)
NVL	14,050	(262,700)	(3.96)
BVH	45,500	(68,400)	(3.29)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	36,100	(17,100)	(0.60)
SHS	8,000	(58,000)	(0.47)
NRC	3,900	(34,500)	(0.14)
PVC	12,500	(7,100)	(0.09)
IVS	5,100	(17,000)	(0.09)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,160	-3.1%	2,660,910	46.11	E1VFN30	43.50	43.67	(0.17)
FUEMAV30	11,700	-4.9%	14,600	0.17	FUEMAV30	0.15	0.09	0.05
FUESSV30	12,140	-4.3%	8,000	0.10	FUESSV30	0.00	0.08	(0.08)
FUESSV50	13,400	-4.3%	9,901	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,140	-5.0%	75,300	1.10	FUESSVFL	0.93	0.06	0.87
FUEVFN30	21,820	-5.7%	735,600	16.25	FUEVFN30	9.15	7.75	1.41
FUEVN100	12,820	-5.7%	82,800	1.07	FUEVN100	0.41	1.02	(0.61)
FUEIP100	7,050	-3.4%	50,800	0.36	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,550	-1.9%	53,000	0.35	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.01)
FUEDCMID	7,810	-3.7%	11,300	0.09	FUEDCMID	0.00	0.06	(0.06)
FUEKIVFS	8,480	-1.5%	50,200	0.43	FUEKIVFS	0.22	0.21	0.00
Tổng cộng			3,752,411	66.17	Tổng cộng	54.52	53.12	1.39



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	10	-50.0%	3,680	8	22,100	0	(10)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	280	-9.7%	56,440	95	22,100	102	(178)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	80	33.3%	720	18	76,400	1	(79)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	20	-60.0%	22,690	8	76,400	3	(17)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	320	-11.1%	13,410	95	76,400	153	(167)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	740	-3.9%	16,790	248	76,400	407	(333)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	370	-11.9%	2,790	66	76,400	142	(228)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,110	-5.1%	4,030	162	76,400	1,076	(34)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	10	0.0%	53,260	8	16,250	0	(10)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	330	-17.5%	9,770	92	16,250	91	(239)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	-26.7%	200	74	16,250	6	(104)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2214	10	0.0%	180	8	17,100	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	190	-5.0%	48,770	92	17,100	11	(179)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	110	-35.3%	32,920	74	17,100	1	(109)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	10	-50.0%	32,260	8	17,100	0	(10)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	80	-42.9%	687,720	95	17,100	11	(69)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	560	-20.0%	7,150	66	17,100	32	(528)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	240	-35.1%	134,940	65	17,100	18	(222)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,250	-19.4%	40,160	162	17,100	645	(605)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	140	-26.3%	33,540	92	24,650	7	(133)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	100	0.0%	0	74	24,650	0	(100)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	10	0.0%	340	8	24,650	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	20	-33.3%	9,100	8	16,800	0	(20)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2209	10	0.0%	10	8	16,800	0	(10)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	80	-33.3%	54,670	95	16,800	9	(71)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	150	-25.0%	257,360	248	16,800	47	(103)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	470	-6.0%	50	65	16,800	68	(402)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	990	-28.8%	39,270	162	16,800	562	(428)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2206	10	0.0%	260	8	91,500	0	(10)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	10	0.0%	72,450	14	91,500	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	330	-10.8%	470	92	91,500	101	(229)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	30	0.0%	460	18	91,500	2	(28)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	250	-19.4%	140	74	91,500	67	(183)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	500	11.1%	100	66	91,500	138	(362)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	730	-7.6%	23,570	162	91,500	730	0	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	20	100.0%	40,400	14	42,600	0	(20)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	0.0%	1,920	74	42,600	4	(96)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	110	8	42,600	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	50	-28.6%	88,870	95	42,600	0	(50)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	400	-14.9%	17,930	162	42,600	193	(207)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2206	10	-50.0%	20	8	14,050	0	(10)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	10	0.0%	90	14	14,050	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	80	-27.3%	1,230	92	14,050	0	(80)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	60	-14.3%	49,940	74	14,050	0	(60)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	100	8	12,150	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	80	-27.3%	6,270	92	12,150	0	(80)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	80	-20.0%	2,960	65	12,150	0	(80)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	170	-15.0%	4,090	8	108,000	89	(81)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	20	-66.7%	130	14	108,000	0	(20)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	90	80.0%	4,330	18	108,000	15	(75)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	160	-20.0%	31,630	92	10,300	39	(121)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	40	-20.0%	6,660	18	10,300	2	(38)	13,900	1.0	13/01/2023

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CPOW2208	90	-35.7%	40,270	74	10,300	15	(75)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	150	-16.7%	13,800	105	10,300	19	(131)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	810	-6.9%	5,810	162	10,300	637	(173)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2213	70	0.0%	31,350	8	21,900	5	(65)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	520	-34.2%	25,210	14	21,900	192	(328)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	720	-19.1%	121,020	92	21,900	398	(322)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	10	-66.7%	30,190	8	21,900	2	(8)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	230	-34.3%	174,340	95	21,900	242	12	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	870	-19.4%	220	66	21,900	424	(446)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	990	-20.8%	88,830	65	21,900	678	(312)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	860	-21.8%	81,820	65	21,900	546	(314)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	1,890	18	25,700	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2210	10	0.0%	20	8	25,700	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	-30.0%	24,370	95	25,700	1	(69)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	200	-20.0%	55,090	248	25,700	30	(170)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	-17.7%	4,010	66	25,700	1	(139)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,150	-18.4%	22,930	162	25,700	658	(492)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	390	0.0%	5,710	92	21,000	86	(304)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	10	0.0%	10	8	21,000	0	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2210	10	0.0%	1,160	8	47,000	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	130	-23.5%	1,380	92	47,000	1	(129)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	100	-28.6%	89,380	74	47,000	1	(99)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	10	0.0%	1,010	8	47,000	0	(10)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	150	-37.5%	20,300	95	47,000	21	(129)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	410	-18.0%	11,330	248	47,000	97	(313)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	520	2.0%	5,330	65	47,000	63	(457)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	550	-23.6%	37,680	162	47,000	224	(326)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	240	-7.7%	9,480	92	108,900	26	(214)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	210	-8.7%	13,710	74	108,900	17	(193)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	950	-5.0%	47,100	92	76,000	664	(286)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	570	-8.1%	2,150	74	76,000	261	(309)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,970	0.5%	1,640	66	76,000	1,271	(699)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,410	-8.7%	3,850	162	76,000	2,013	(397)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	40	-33.3%	8,730	18	17,200	0	(40)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	10	-50.0%	2,890	8	17,200	0	(10)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	260	-25.7%	60,070	95	17,200	68	(192)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	350	-14.6%	41,230	248	17,200	153	(197)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	700	-21.4%	7,530	66	17,200	172	(528)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	280	-12.5%	8,590	92	24,550	83	(197)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	90	-18.2%	6,270	18	24,550	5	(85)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	240	-14.3%	880	74	24,550	32	(208)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	10	-66.7%	145,270	8	24,550	0	(10)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	450	-23.7%	22,940	95	24,550	250	(200)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	560	-12.5%	17,460	248	24,550	356	(204)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,200	-9.8%	70	66	24,550	346	(854)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	370	-15.9%	62,810	65	24,550	119	(251)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	580	-15.9%	8,670	162	24,550	414	(166)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VCB	HOSE	78,900	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	38,800	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	26,050	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	25,700	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	16,800	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	22,100	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,200	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	16,250	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,000	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	15,900	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	18,350	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	12,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,000	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,630	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	44,600	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	20,000	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,500	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	20,950	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,346	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	66,900	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	31,350	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	10,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	14,100	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	47,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	28,950	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	24,650	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	24,550	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	25,050	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	13,350	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	20,950	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,600	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	66,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	173,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	102,600	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	30,200	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,634	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	20,150	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	86,100	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	84,500	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	59,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
TCM	HOSE	48,300	55,200	19/12/2022	253	16.6	2.6
STK	HOSE	25,800	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912